TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 175/2018/DS-PT
Ngày: 05/6/2018
V/v "Yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với việc thực hiện quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Kim Của

Các Thẩm phán: Bà Hồ Thị Thanh Thúy

Ông Tôn Văn Thông

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Ông Đoàn Văn Sơn – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 05 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 318/2017/TLPT – DS ngày 28 tháng 11 năm 2017 về việc *"Yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với việc thực hiện quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 163/2017/DS – ST ngày 05 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố B bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 329/2017/QĐ – PT ngày 15 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn: Lê Văn Đ*, sinh năm 1955, (có mặt)

Địa chỉ cư trú: ấp B, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn: Nguyễn Thị L*, sinh năm 1934,

Địa chỉ cư trú: ấp B, xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của bà L: Ông Hồ Bảo K, sinh năm 1978, địa chỉ: ấp B, xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (Văn bản ủy quyền 13/5/2013) (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật gia Nguyễn Thị B – Hội viên Hội luật gia Việt Nam tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Nguyễn Nguyệt A, sinh năm 1958; (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: ấp B, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2. Nguyễn Văn P, sinh năm 1961; (yêu cầu giải quyết vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: ấp M, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3. Hồ Văn Đ1, sinh năm 1978,

4. Hồ Thị N, sinh năm 1980,

Cùng địa chỉ cư trú: ấp B, xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của anh Đ1: ông Hồ Bảo K. (Văn bản ủy quyền ngày 10/6/2013)

5. Huỳnh Văn A, sinh năm 1954, (yêu cầu giải quyết vắng mặt)

6. Hồ Thị C, sinh năm 1958, (yêu cầu giải quyết vắng mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: ấp B, xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Nguyễn Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nguyên đơn Lê Văn Đ trình bày:

Ngày 14/01/2008 ông có nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn P phần đất có diện tích 1.556,6 m^2 thuộc thửa số 446, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại xã N, thành phố B, giá chuyển nhượng là 80.000.000 đồng. Hai bên có lập hợp đồng chuyển nhượng và được Ủy ban nhân dân xã N chứng thực. Sau khi chuyển nhượng ông Đ đã trả đủ tiền cho ông P và ông P đã giao đất cho ông Đ từ khi chuyển nhượng. Đến ngày 25/3/2008 ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó, ông vào đất canh tác thì bị bà Nguyễn Thị L ngăn cản không cho ông Đ vào canh tác từ năm 2008 đến nay.

Diện tích đất này là ông nhận chuyển nhượng hợp pháp theo đúng trình tự thủ tục pháp luật quy định nên ông Đ khởi kiện yêu cầu bà L chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 1.556,6 m^2 thuộc thửa số 446, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại xã N, thành phố B. Ông Đ xin rút yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với bà L.

Hiện tại trên đất tranh chấp có một ngôi mộ bằng đá của gia đình bà L nhưng ông Đ không yêu cầu bà L di dời ngôi mộ này.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của cha bà L là ông Nguyễn Văn M để lại cho bà L trước năm 1975. Bà L đã quản lý, sử dụng phần đất này từ năm 1975 đến nay. Phần đất này đã được con rể bà L là ông Hồ Văn Đ2 (là chồng của bà Hồ Thị N1) kê khai và ông Đ2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau đó chuyển nhượng qua nhiều người nhưng bà L hoàn toàn không biết việc này. Đến năm 2008 khi ông Đ vào canh tác phần đất này thì bà L mới biết ông Đ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà L có ngăn cản không cho ông Đ vào đất canh tác. Bà L khẳng định phần đất có diện tích 1.556,6 m^2 mà ông Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là của bà L nên bà L không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Đ.

Trên phần đất tranh chấp trước đây có một ngôi mộ bằng đá và chuồng heo, chuồng gà nhà tạm của vợ chồng bà C con gái bà L. Nay chỉ còn một ngôi mộ, còn chuồng heo, chuồng gà nhà tạm của vợ chồng bà C đã tháo dỡ vào năm 2016 rồi, ngôi mộ nêu trên của bà cố bà L. Bà L không biết họ, tên của bà cố bà L, bà cố chết rất lâu, không có để bia mộ nên không ai trong dòng họ còn nhớ tên bà, người lớn tuổi trong dòng họ cũng đã chết hết chỉ còn bà L là người cao tuổi nhất. Bà L không yêu cầu ông Đ phải bồi thường ngôi mộ và toàn bộ cây trồng trên đất tranh chấp.

Bà L không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và có yêu cầu phản tố là yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất có diện tích 1.556,6 m^2 thuộc thửa số 446, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại xã N, thành phố B cho bà L.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Nguyệt A trình bày:

Bà thống nhất với trình bày và yêu cầu của ông Đ.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn P trình bày:

Nguồn gốc phần đất đang tranh chấp giữa ông Đ với bà L là của ông nhận chuyển nhượng từ bà Hồ Thị N vào năm 2006. Khi chuyển nhượng hai bên có lập hợp đồng và có công chứng chứng thực của Ủy ban nhân dân xã N, thành phố B, hai bên đã giao nhận đủ tiền, bà N đã giao đất cho ông P và ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đến năm 2008, ông chuyển nhượng phần đất trên cho ông Đ. Hai bên có lập hợp đồng chuyển nhượng, có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã N, thành phố B,

hai bên đã giao nhận đủ tiền. Sau khi nhận đủ tiền, ông P đã giao đất cho ông Đ và ông Đ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2008.

Nay ông Đ với bà L tranh chấp ông P không có ý kiến về việc tranh chấp này và ông P có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt ngày 13/02/2017.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ Văn Đ1 trình bày:

Ông Đoàn là con trai của ông Hồ Văn Đ2 và bà Hồ Thị N1 và là cháu ngoại của bà Nguyễn Thị L. Ông Đ2, bà N1 chết thì ông Đ1 có làm giấy ủy quyền sử dụng đất cho bà Hồ Thị N nhưng không có ủy quyền định đoạt, mua bán đất, trao đổi đất cho bà N. Đến năm 2008, ông Lê Văn Đ tranh chấp với bà L thì ông Đoàn mới biết đất của cha mẹ ông bị bà N1 sang bán cho người khác mà giấy tờ mua bán ông Đ hoàn toàn không biết sao lại có dính đến phần đất của bà L và ông Đ1 xác định đất tranh chấp là của bà L. Do điều kiện kinh tế nên ông Đ1 thường đi làm ở xa nên ông Đ1 ủy quyền cho ông Hồ Bảo K tham gia tố tụng.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị N trình bày:

Bà N đã được tòa án tống đạt hợp lệ bằng hình thức niêm yết nhiều lần mời tham gia tố tụng tại Tòa án nhưng bà N1 vẫn vắng mặt không tham gia tố tụng. Các bên đương sự cũng không biết chỗ ở của bà N1 hiện nay nên Tòa án không có các lời khai cũng như ý kiến của bà N1 đối với việc chuyển nhượng đất và việc tranh chấp của ông Đ với bà L.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị C trình bày:

Bà C là con gái của bà Nguyễn Thị L, ông A là chồng của bà C và là con rễ của bà L. Vào năm 2007, vợ chồng bà C có xây dựng một chuồng heo trên đất tranh chấp, bà C và ông A nuôi heo được hai năm thì không nuôi heo nữa mà chuyển sang nươi gà, gà chỉ rào lưới. Trong quá trình chăn nuôi thì vợ chồng bà C có xây dựng nhà tạm để giữ vật nuôi, đến cưới năm 2016 thì vợ chồng bà C đã dỡ lưới và nhà tạm sang phần đất khác để chăn nuôi. Nay ông Lê Văn Đ với bà Nguyễn Thị L tranh chấp thì vợ chồng bà C không có ý kiến gì về việc tranh chấp này. Về phần chuồng heo, chuồng gà, nhà tạm vợ chồng bà Cúc đã di dời và cũng không còn giá trị nên vợ chồng bà C không yêu cầu bồi thường thiệt hại. Do bận công việc làm ăn nên vợ chồng bà C yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt ông bà.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân thành phố B đưa vụ án ra xét xử, tại Bản án số 163/2017/DS – ST ngày 05 tháng 10 năm 2017 đã tuyên:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lê Văn Đ đối với bị đơn Nguyễn Thị L.

Buộc bà Nguyễn Thị L chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật việc thực hiện quyền sử dụng đất của ông Lê Văn Đ đối với phần đất có diện tích 1.556,6 m^2 thuộc thửa số 446, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (có họa đồ kèm theo).

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị L về việc yêu cầu công nhận phần đất có diện tích 1.556,6 m^2 thuộc thửa số 446, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre cho bà L.

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn Đ về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị L bồi thường thiệt hại với số tiền 15.000.000 đồng.

Ghi nhận ông Lê Văn Đ không yêu cầu bà Nguyễn Thị L phải di dời ngôi mộ trên đất có diện tích 1.556,6 m^2 thuộc thửa số 446, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Ghi nhận bà Nguyễn Thị L không yêu cầu ông Lê Văn Đ phải bồi thường cây trồng trên đất tranh chấp.

Ghi nhận bà Hồ Thị C và ông Huỳnh Văn A không yêu cầu bồi thường đối với chuồng heo, chuồng gà, nhà tạm trên đất tranh chấp.

Ngoài ra bản án còn tuyên về phần án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 17/10/2017 bị đơn Nguyễn Thị L kháng cáo, yêu cầu sửa án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Hồ sơ cấp quyền sử dụng đất cho ông Hồ Văn Đ2 là không còn lưu trữ, như vậy thể hiện ông Đ2 đã tự ý kê khai thửa số 446, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre của bà Nguyễn Thị L. Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đ2 không có chứng cứ nào thể hiện bà L cho đất ông Đ2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Hồ Thị N được cấp dựa trên tờ thỏa thuận của ông Hồ Văn Đ1 ngày 05/5/2005. Nhưng Ủy ban nhân dân xã N xác nhận ngày 15/5/2005 và thực tế không có bản chính. Ngoài ra, nội dung tờ thỏa thuận không nói rõ thửa đất nào. Tại bản tự khai của ông Đ1 tại Tòa án thì ông Đ1 xác định không giao cho bà N thửa số 446, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre; đồng thời ông Đ1 thừa nhận thửa đất nêu trên là của bà L. Nên việc chuyển quyền sử dụng đất từ ông Đ2 qua bà N là không phù hợp với quy định pháp luật. Từ đó xác

định, ông Đ2 được cấp giấy không hợp lệ, chuyển quyền sử dụng cho bà N cũng không hợp lệ nên việc bà N chuyển nhượng cho ông P rồi ông P chuyển nhượng cho ông Đ cũng không hợp lệ. Nên đề nghị chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị L, sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và công nhận phần đất thuộc thửa số 446, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại xã N, thành phố B cho bà L.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến cho rằng trong quá trình tố tụng, Tòa án và những người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: đề nghị hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự, sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị L và chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị L, công nhận diện tích đất 1.556,6 m^2 thuộc thửa số 446, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre cho bà L.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Thửa đất số 466, tờ bản số 6, diện tích 1.566,6 m^2 tọa lạc tại xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre, ông Hồ Văn Đ2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 29/12/1995. Ông Đ2 và bà N1 có 02 người con là Hồ Văn Đ1 và Hồ Thị N. Sau khi ông Đ2 và bà Nga chết, ngày 05/5/2005 anh Hồ Văn Đ1 lập tờ thỏa thuận để lại phần đất của ông Đ2 cho người em gái chị Hồ Thị N, được Ủy ban nhân dân xã N xác nhận. Ngày 04/7/2005, bà N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 446, tờ bản đồ số 6. Nên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà N là hợp pháp. Sau đó, bà N chuyển nhượng thửa đất trên cho ông P, ông P chuyển nhượng lại cho ông Đ. Các giao dịch đều được lập thành hợp đồng và có chứng thực, đúng quy định pháp luật. Quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông P rồi đến ông Đ đều đúng quy định.

[2] Về nguồn gốc đất tranh chấp: theo Công văn số 1089/TNMT-VPĐK ngày 25/7/2013 ; Công văn số 82/TNMT-VPĐK ngày 19/5/2011 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố B và Biên bản xác minh ngày 30/8/2016 tại Ủy ban nhân dân xã N (về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho ông Hồ Văn Đ2), tất cả đều xác nhận nguồn gốc phần đất thửa số 466, tờ bản số 6 là của ông Hồ Văn Đ2. Năm 1995, ông Đ2 có đăng ký kê khai trong sổ mục kê và sổ đăng ký ruộng đất ngày 28/5/1995 tại Ủy ban nhân dân xã N. Khi ông Đ2 tiến hành lập thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hồ sơ có niêm yết công khai đúng quy định tại Ủy ban nhân dân xã N mà bà Nguyễn Thị L không có tranh chấp hay khiếu nại gì. Bà L cho rằng không có cho ông Đ2 phần đất tranh chấp tuy

nhiên cũng không có chứng cứ chứng minh. Những người làm chứng cho phía bị đơn như các ông bà Nguyễn Văn L, Nguyễn Ngọc S, Ngô Thị T, Lê Thị T, Nguyễn Văn N chỉ xác nhận phần đất tranh chấp do bà L sử dụng từ trước năm 1975, nhưng sau đó bà L không có tiến hành kê khai, đăng ký để được cấp quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật. Mặt khác, căn cứ Điều 180 Bộ luật Dân sự thì ông Đ đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên từ ông P, là người chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngay tình, hợp pháp. Từ những nhận định nêu trên, thấy rằng bản án sơ thẩm đã giải quyết toàn diện nội dung vụ án, bà L kháng cáo mà không có cung cấp được chứng cứ gì mới nên không được chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm không tuyên về quyền được thăm viếng mộ trên đất, do trên đất tranh chấp có ngôi mộ của gia đình bà L, nên hội đồng xét xử bổ sung thêm phần này.

[3] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là không phù hợp với nhận định của hội đồng xét xử nên không chấp nhận.

[4] Mặc dù kháng cáo không được chấp nhận nhưng bà Nguyễn Thị L thuộc diện người cao tuổi, nên được miễn án phí theo Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị L.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 163/2017/DS – ST ngày 05 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố B.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 169, 255, 259 Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 166, 167, 202, 203 Luật đất đai năm 2013; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lê Văn Đ đối với bị đơn Nguyễn Thị L.

Buộc bà Nguyễn Thị L chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật việc thực hiện quyền sử dụng đất của ông Lê Văn Đ đối với phần đất có diện tích 1.556,6 m^2

thuộc thửa số 446, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (có họa đồ kèm theo)

Gia đình bà Nguyễn Thị L được quyền đến viếng ngôi mộ trên đất thuộc thửa 446, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre (ký hiệu bởi các điểm 10, 11, 14, 15) mà không ai được quyền cản trở.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị L về việc yêu cầu công nhận phần đất có diện tích 1.556,6 m^2 thuộc thửa số 446, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre cho bà.

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn Đ về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị L bồi thường thiệt hại với số tiền 15.000.000 đồng.

Ghi nhận ông Lê Văn Đ không yêu cầu bà Nguyễn Thị L phải di dời ngôi mộ trên đất có diện tích 1.556,6 m^2 thuộc thửa số 446, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Ghi nhận bà Nguyễn Thị L không yêu cầu ông Lê Văn Đ phải bồi thường cây trồng trên đất tranh chấp.

Ghi nhận bà Hồ Thị C và ông Huỳnh Văn A không yêu cầu bồi thường đối với chuồng heo, chuồng gà, nhà tạm trên đất tranh chấp.

4. Chi phí tố tụng: tổng cộng 3.710.000 đồng, bà L đã nộp tạm ứng 2.061.200 đồng, ông Đ đã nộp tạm ứng 1.649.000 đồng, nên bà L phải có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Đ số tiền 1.649.000 đồng (một triệu sáu trăm bốn mươi chín nghìn đồng).

5. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị L không phải nộp, hoàn tạm ứng án phí đã nộp cho bà L số tiền 1.524.000 đồng (một triệu năm trăm hai mươi bốn nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000710 ngày 23/12/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Hoàn tạm ứng án phí đã nộp cho ông Lê Văn Đ số tiền 2.525.000 đồng (hai triệu năm trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 001371 ngày 27/5/2008 và biên lai thu số 007710 ngày 16/4/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bến Tre.

6. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị L không phải nộp, hoàn tạm ứng án phí đã nộp cho bà L số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0013156 ngày 17/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND thành phố B;
- Chi cục THADS thành phố B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Kim Của